

Một số vấn đề về ngân hàng thương mại khi Việt Nam gia nhập Cộng đồng kinh tế Asean

- **Nguyễn Thị Diễm Hiền**

Trường Đại Học Kinh tế - Luật, ĐHQG HCM - Email: hienntd@uel.edu.vn

(Bài nhận ngày 05 tháng 01 năm 2016, hoàn chỉnh sửa chữa ngày 29 tháng 01 năm 2016)

TÓM TẮT

Ngày 22/11/2015, các nhà lãnh đạo của các quốc gia ASEAN đã ký tuyên bố Kuala Lumpur về việc thành lập Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC). Theo đó, từ ngày 01/01/2016, 10 nước thành viên của ASEAN sẽ là một thị trường với dân số khoảng 630 triệu người. Nhiều cơ hội được mở ra và thách thức cũng không nhỏ đối với cộng đồng doanh nghiệp nói chung và hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) nói riêng khi theo cam kết đến năm

2020 ngành ngân hàng sẽ mở cửa toàn bộ thị trường, dỡ bỏ mọi rào cản bảo hộ cho ngân hàng trong nước. Bài viết nhằm đánh giá thực trạng hoạt động của các NHTM Việt Nam trong mối quan hệ so sánh với hệ thống NHTM của các nước trong AEC dựa trên các chỉ tiêu kinh tế và tài chính, trên cơ sở đó đưa ra một số đề xuất nhằm tăng năng lực cạnh tranh cho các NHTM Việt Nam.

Từ khóa: AEC, ASEAN, hội nhập quốc tế, ngân hàng thương mại.

1. GIỚI THIỆU

Sau năm 1990, mối quan hệ kinh tế quốc tế của Việt Nam đã chuyển hướng hội nhập sâu rộng với thị trường quốc tế. Việt Nam đã gia nhập khối ASEAN năm 1995, tham gia vào khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) năm 1996, gia nhập APEC năm 1998, ký Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ năm 2000 và ký kết nhiều hiệp định thương mại khác. Cùng với sự hội nhập chung của các ngành kinh tế, khu vực dịch vụ tài chính - ngân hàng cũng dần chuyển theo hướng thị trường và mở cửa trước yêu cầu phát triển kinh tế trong nước và xu thế hội nhập kinh tế quốc tế. Theo lộ trình đã cam kết của lãnh đạo các nước ASEAN, Cộng đồng

Kinh tế ASEAN (AEC) được hình thành trong năm 2015 và Việt Nam sẽ phải mở cửa, xóa bỏ các hạn chế trong ngành ngân hàng, bảo hiểm và thị trường vốn. Riêng với ngành ngân hàng, đến năm 2020 thì Việt Nam sẽ mở cửa toàn bộ ngành ngân hàng cho các nước ASEAN. Hội nhập tài chính AEC sẽ giúp các ngân hàng của Việt Nam có cơ hội mở rộng thị phần và tiếp cận với công nghệ quản trị tiên tiến, hiện đại, tuy nhiên các ngân hàng nội sẽ phải đối mặt với sự cạnh tranh của các ngân hàng khác từ ASEAN khi các rào cản mang tính bảo hộ bị dỡ bỏ. Vì thế, nắm được vị thế của mình trong mối tương quan với các hệ thống ngân hàng của các quốc gia trong ASEAN cũng như nhận diện được những cơ hội và khó khăn của hệ thống

ngân hàng trong nước trước thêm hội nhập là vấn đề cần thiết đối với các ngân hàng thương mại Việt Nam.

2. PHƯƠNG PHÁP

Bài viết chủ yếu dùng phương pháp thống kê mô tả để phân tích tình hình hoạt động của hệ thống NHTM Việt Nam qua việc so sánh với hệ thống NHTM của các quốc gia khác trong ASEAN. Dữ liệu dùng để phân tích được lấy từ Worldbank Data trong khoảng thời gian từ năm 2000 đến năm 2014 cho 10 quốc gia ASEAN gồm Brunei, Indonesia, Cambodia, Lao PDR, Myanmar, Malaysia, Philippines, Singapore, Thailand và Việt Nam. Tuy nhiên, do nguồn thông tin không đầy đủ cho những năm quá khứ, một số dữ liệu được lấy từ năm 2005 đến năm 2014, trong đó có một số dữ liệu chỉ có được từ 7 quốc gia (không có Cambodia, Lao PDR và Myanmar). Ngoài ra, riêng Việt Nam, dữ liệu còn được bổ sung từ trang web của NHNN Việt Nam. Các chỉ tiêu chính dùng trong phân tích bao gồm chỉ tiêu kinh tế như GDP, tỷ lệ lạm phát, dự trữ, tổng tiết kiệm, tổng vốn gia tăng, tỷ lệ cấp tín dụng nội địa, phí rủi ro vay nợ, độ sâu của chỉ số thông tin tín dụng của các quốc gia ASEAN, các chỉ tiêu phản ánh tình hình tài chính của hệ thống NHTM như tỷ lệ vốn / tổng tài sản, tỷ lệ nợ quá hạn, các chỉ tiêu khác liên quan đến hoạt động chính của các NHTM như lãi suất tiền gửi, lãi suất cho vay, chênh lệch lãi suất đầu ra - đầu vào bình quân.

Trên cơ sở phân tích các chỉ tiêu kinh tế - tài chính gắn với thực tế hoạt động của các NHTM

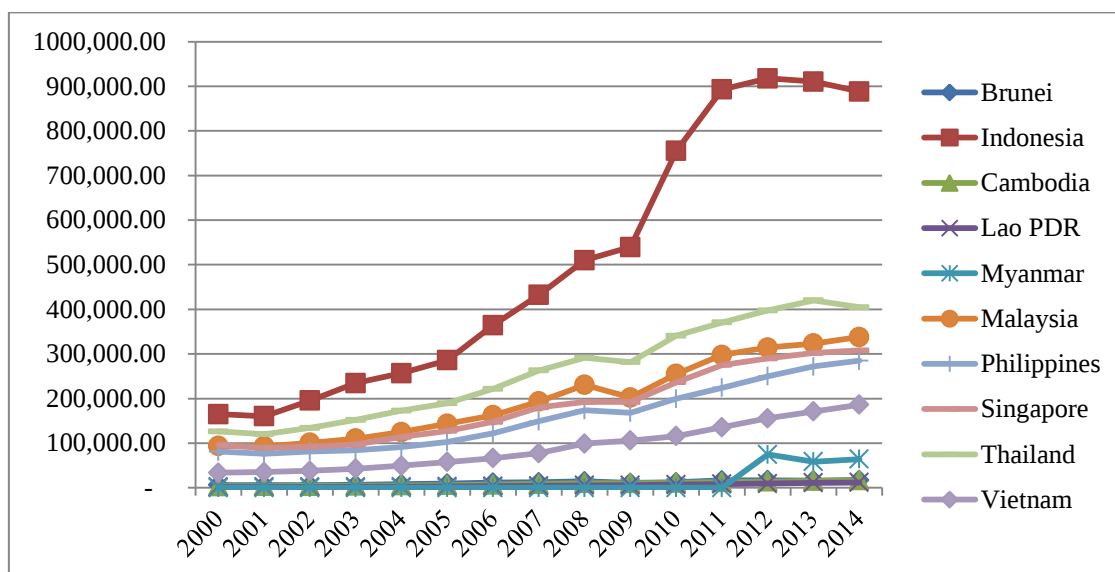
hiện nay, bài viết cũng đưa ra những nhận định của tác giả về những khó khăn mà hệ thống NHTM Việt Nam đang và sẽ phải đương đầu khi hội nhập AEC, từ đó đưa ra một số đề xuất để các NHTM Việt Nam có thể cạnh tranh với các NHTM của các nước ASEAN nói riêng và các NHTM nước ngoài nói chung, trước hết là tại thị trường Việt Nam và sau đó là thị trường khu vực.

3. TỔNG QUAN VỀ KINH TẾ VIỆT NAM VÀ CÁC QUỐC GIA ASEAN

Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)

GDP của các quốc gia ASEAN có sự tăng trưởng trong suốt giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2014 (xem hình 1), tuy nhiên sự tăng trưởng này không đồng đều ở các quốc gia. Từ năm 2008 đến 2014, các quốc gia như Indonesia, Thailand, Malaysia, Philippines bắt đầu bỏ xa các quốc gia còn lại trong khu vực. Cho đến thời điểm cuối năm 2014, GDP của Việt Nam vẫn chỉ ở mức cao hơn Cambodia, Lao PDR, Myanmar, tuy nhiên cả ba nước này từ năm 2011 đến nay đều có tốc độ tăng trưởng GDP lớn hơn Việt Nam (xem bảng 1). Nếu xu hướng này tiếp tục trong những năm kế tiếp, rất có thể khoảng cách chênh lệch GDP của Việt Nam và các nước này sẽ giảm dần. Đây sẽ điều không thuận lợi khi ASEAN sẽ là một thị trường chung và như vậy sự cạnh tranh của Việt Nam với các nền kinh tế của các nước trong khu vực sẽ giảm đi tương đối.

(Đơn vị: triệu USD)

**Hình 1. GDP của các nước ASEAN qua các năm**

Nguồn: Worldbank Data

Bảng 1. Tăng trưởng GDP hàng năm của các quốc gia ASEAN

(Đơn vị: %)

STT	Quốc gia	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
1	Brunei	0,39	4,40	0,15	(1,94)	(1,76)	2,60	3,43	0,95	(1,75)	(2,34)
2	Indonesia	5,69	5,50	6,35	6,01	4,63	6,22	6,17	6,03	5,58	5,02
3	Cambodia	13,25	10,77	10,21	6,69	0,09	5,96	7,07	7,26	7,48	7,07
4	Lao PDR	7,11	8,62	7,60	7,82	7,50	8,53	8,04	8,02	8,47	7,52
5	Myanmar	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	8,24	8,50
6	Malaysia	5,33	5,58	6,30	4,83	(1,51)	7,43	5,29	5,47	4,71	5,99
7	Philippines	4,78	5,24	6,62	4,15	1,15	7,63	3,66	6,68	7,06	6,13
8	Singapore	7,49	8,86	9,11	1,79	(0,60)	15,24	6,21	3,41	4,44	2,92
9	Thailand	4,19	4,97	5,44	1,73	(0,74)	7,51	0,83	7,32	2,81	0,87
10	Vietnam	7,55	6,98	7,13	5,66	5,40	6,42	6,24	5,25	5,42	5,98

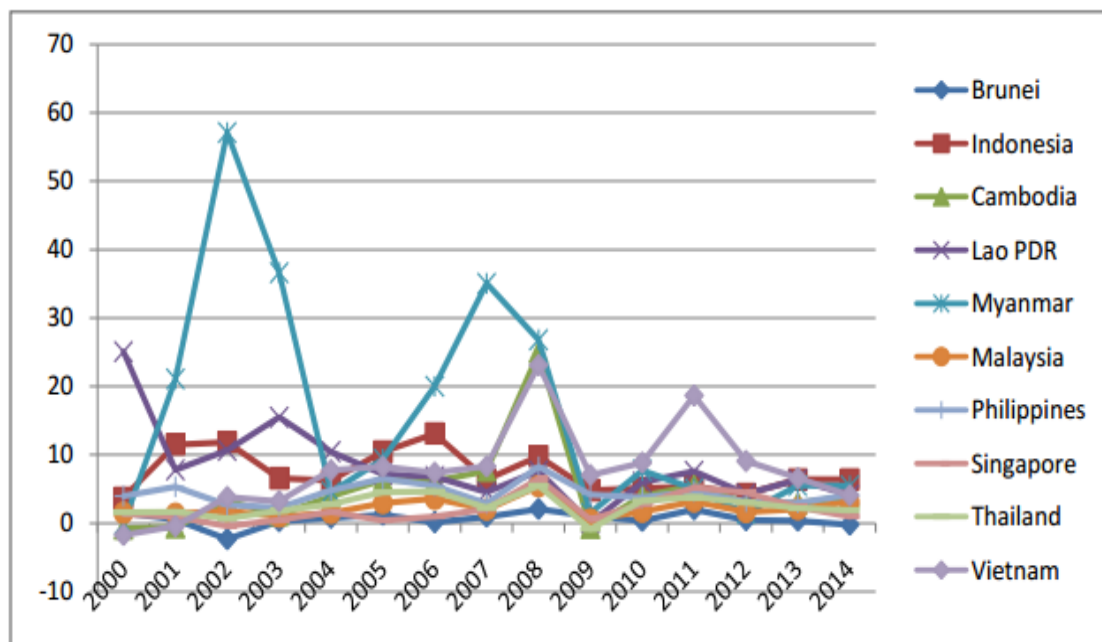
Nguồn: Worldbank Data

Tỷ lệ lạm phát

So với các nước trong khu vực thì Myanmar và Việt Nam là hai quốc gia có tỷ lệ lạm phát không ổn định và ở mức cao. Tuy nhiên, từ năm 2009 đến nay thì tỷ lệ lạm phát của Myanmar

bắt đầu ổn định, trong khi đó, Việt Nam vẫn cho thấy việc kiểm chế lạm phát vẫn gặp khó khăn. Năm 2011, tỷ lệ lạm phát của Việt Nam là 18,68%, cao nhất trong các nước ASEAN.

(Đơn vị: %)



Hình 2. Tỷ lệ lạm phát của các nước ASEAN qua các năm

Nguồn: Worldbank Data

Đến cuối năm 2014, Việt Nam đã đưa lạm phát xuống chỉ còn 4,09%, không còn khoảng cách lớn với các nước trong khu vực. Việc ổn định sức mua của tiền tệ có thể được coi là tín hiệu tốt cho việc gia nhập thị trường chung của Việt Nam

Tổng dự trữ của nền kinh tế

Dự trữ quốc gia được sử dụng vào việc phòng ngừa, khắc phục hậu quả của những biến

động do thiên tai, đáp ứng yêu cầu của quốc phòng, an ninh chính trị, từ đó góp phần ổn định chính trị, kinh tế xã hội của quốc gia. So với các quốc gia trong ASEAN thì dự trữ của Việt Nam tương đối thấp (xem bảng 2). Tốc độ tăng dự trữ của Việt Nam cũng chậm hơn so với các nước trong khu vực như Singapore, Thailand, Malaysia, Indonesia, Philippines.

Bảng 2. Tổng dự trữ của các quốc gia ASEAN qua các năm

(Đơn vị: triệu USD)

STT	Quốc gia	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
1	Brunei	667,49	751,16	1.357,27	1.563,16	2.583,68	3.449,17	3.575,27	3.648,82
2	Indonesia	56.935,74	51.640,63	66.118,92	96.210,97	110.136,61	112.797,63	99.386,83	111.862,60
3	Cambodia	2.140,27	2.639,30	3.285,95	3.817,08	4.061,79	4.932,65	4.997,87	6.108,21
4	Lao PDR	707,65	876,99	919,00	1.104,52	1.178,20	1.274,04	1.064,92	1.218,81
5	Myanmar	3.283,73	3.920,72	5.505,84	6.045,32	7.361,70	7.352,90	n/a	n/a
6	Malaysia	101.994,77	92.166,46	96.704,05	106.528,12	133.571,69	139.730,78	134.853,70	115.958,88
7	Philippines	33.740,20	37.497,62	44.205,98	62.326,28	75.123,09	83.788,60	83.182,37	79.629,43
8	Singapore	166.160,59	177.543,47	192.046,03	231.259,74	243.798,28	265.910,20	277.797,71	261.582,78
9	Thailand	87.472,47	111.009,22	138.419,12	172.027,93	174.891,03	181.481,26	167.230,22	157.162,75
10	Vietnam	23.479,39	23.890,25	16.447,10	12.466,60	13.539,12	25.573,28	25.893,49	34.189,37

Nguồn: Worldbank Data

Tổng tiết kiệm của nền kinh tế

Tỷ lệ Tổng tiết kiệm / GDP của Việt Nam không cao so với các nước trong khu vực, cho dù trong các năm qua lãi suất tiết kiệm của Việt Nam lại khá cao (xem bảng 3). Singapore là quốc gia có lãi suất tiền gửi thấp nhất nhưng lại có tỷ lệ Tổng tiết kiệm / GDP cao nhất trong các nước ASEAN, điều này có thể do SGD là đồng tiền có giá trị tương đối ổn định, nhưng cũng có thể do môi trường kinh doanh của Singapore

không quá nhiều rủi ro cho các định chế tài chính trung gian trong việc huy động vốn.

Ở thời điểm hiện tại, các NHTM Việt Nam vẫn chưa có nhiều chi nhánh hoặc ngân hàng 100% vốn ở nước ngoài. Với lợi thế lãi suất huy động cao hơn, khi tham gia vào AEC, Việt Nam có thể sẽ gia tăng khả năng cạnh tranh với các quốc gia khác nếu các NHTM xây dựng chiến lược hoạt động mở rộng phạm vi ra thị trường nước ngoài để sử dụng lợi thế này..

Bảng 3. Tổng tiết kiệm của các quốc gia ASEAN qua các năm

(Đơn vị: % GDP)

STT	Quốc gia	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
1	Brunei	50,31	53,41	49,94	61,81	50,89	n/a	n/a	58,33	n/a	n/a
2	Indonesia	26,04	27,89	26,03	26,37	31,14	32,65	32,96	32,22	30,74	31,35
3	Cambodia	13,51	19,37	16,68	18,18	15,79	13,04	11,52	11,56	11,33	n/a
4	Lao PDR	10,79	19,69	19,44	17,83	20,52	17,93	16,06	17,96	16,72	n/a
5	Myanmar	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
6	Malaysia	36,82	38,80	38,77	38,52	33,36	33,47	34,08	30,94	29,65	n/a

7	Philippines	53,17	52,76	52,18	52,47	58,03	60,78	44,90	43,25	45,30	46,33
8	Singapore	43,24	47,28	49,09	44,87	44,48	51,53	49,25	47,16	46,89	46,73
9	Thailand	27,11	28,67	32,13	29,68	28,47	28,27	29,24	27,87	26,98	27,38
10	Vietnam	34,47	35,61	31,50	27,25	28,57	30,47	27,72	32,01	30,16	n/a

Nguồn: Worldbank Data

Trước khi gia nhập AEC, phần lớn NHVN mở chi nhánh ở Cambodia và Lao PDR, là các quốc gia có tỷ lệ Tổng tiết kiệm / GDP thấp. Hy vọng rằng, AEC sẽ là cơ hội để các NHTM Việt Nam gia nhập vào thị trường các quốc gia có tỷ lệ tiết kiệm cao, nhằm cơ hội gia tăng nguồn vốn khi Việt Nam có lợi thế lãi suất huy động cạnh tranh với các NHTM trong khu vực.

Tích lũy tài sản cố định gộp

Tích lũy tài sản cố định gộp là sự tăng/giảm về tài sản cố định do kết quả của quá trình sản xuất như đầu tư, được tài trợ,... Tích lũy tài sản

cố định gộp của các quốc gia ASEAN qua các năm không có sự chênh lệch đáng kể, tuy nhiên, nếu nhìn nhận cả một giai đoạn thì chúng ta vẫn có thể thấy cho đến năm 2010, tích lũy tài sản cố định gộp của Việt Nam có xu hướng tăng nhưng bắt đầu giảm trong khoảng thời gian từ năm 2010 đến năm 2014 (xem bảng 4). Sự giảm đi về tài sản cố định của quá trình sản xuất có thể do hoạt động đầu tư không còn phát triển như những năm trước đây là một tín hiệu không mấy thuận lợi cho hoạt động của các trung gian tài chính tại Việt Nam.

Bảng 4. Tích lũy tài sản cố định gộp của các quốc gia ASEAN qua các năm

(Đơn vị: % GDP)

STT	Quốc gia	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
1	Brunei	11,37	10,44	12,98	13,67	17,56	15,88	13,10	13,60	15,31	27,27
2	Indonesia	25,08	25,40	24,92	27,82	30,99	32,88	32,98	35,07	34,05	34,65
3	Cambodia	18,47	22,52	21,20	18,62	21,36	17,37	17,10	18,53	19,72	22,00
4	Lao PDR	23,08	27,06	34,09	32,13	30,29	24,32	26,46	31,58	29,18	30,12
5	Myanmar	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
6	Malaysia	22,40	22,70	23,41	21,46	17,84	23,39	23,19	25,75	25,94	25,01
7	Philippines	21,55	18,01	17,34	19,29	16,59	20,54	20,47	18,20	20,04	20,91
8	Singapore	21,37	22,32	23,12	30,44	27,67	27,87	27,26	29,99	29,00	27,64
9	Thailand	30,42	27,01	25,50	28,23	20,65	25,37	26,81	28,23	27,47	24,12
10	Vietnam	33,76	34,54	39,57	36,49	37,16	35,69	29,75	27,24	26,68	26,83

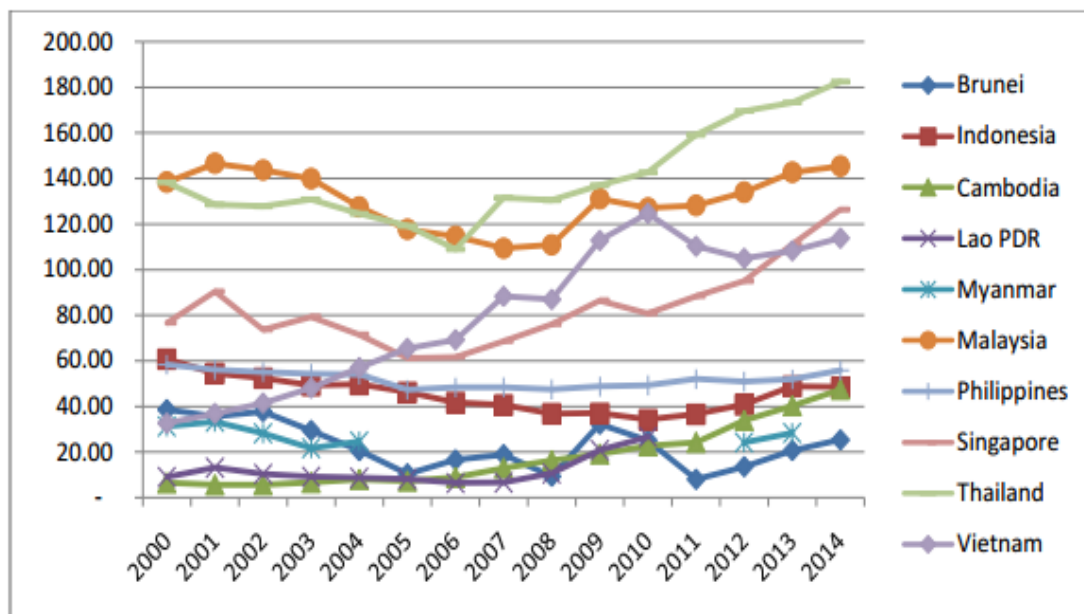
Nguồn: Worldbank Data

Tỷ lệ cấp tín dụng nội địa của các tổ chức tài chính

Tại Việt Nam, cho đến 30/6/2015 chỉ có 5 ngân hàng 100% vốn nước ngoài hoạt động. Đây là những TCTD không bị giới hạn về hoạt động, hoàn toàn bình đẳng với các ngân hàng trong nước. Vì thế, các NHTM Việt Nam chưa có sự cạnh tranh nhiều từ ngân hàng ngoại. Tỷ lệ cấp tín dụng nội địa của các NHTM Việt Nam

giai đoạn 2000 – 2014 khá cao cùng với Thailand, Malaysia và Singapore (xem hình 3). Tuy nhiên, khi tham gia AEC, việc dỡ bỏ các rào cản thị trường sẽ giúp những ngân hàng từ các nước ASEAN khác thuận lợi hơn trong hoạt động và không dễ dàng cho các NHTM Việt Nam giữ được thị phần cấp tín dụng nội địa như cũ.

(Đơn vị: % GDP)



Hình 3. Tỷ lệ cấp tín dụng nội địa của các tổ chức tài chính các quốc gia ASEAN qua các năm

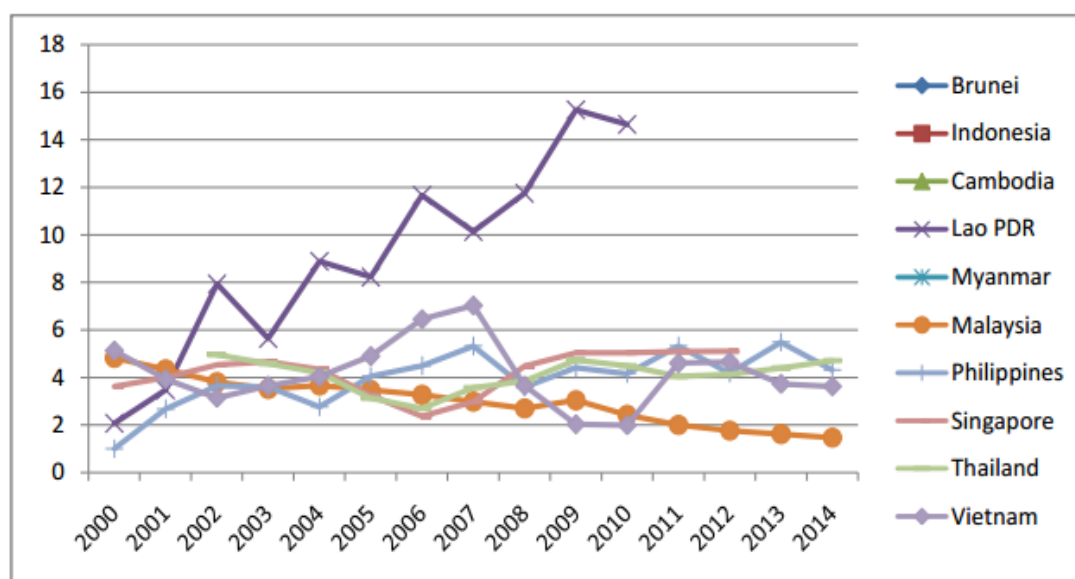
Nguồn: Worldbank Data

Phí bảo hiểm rủi ro cho vay

Phí bảo hiểm rủi ro cho vay là phần chênh lệch giữa lãi suất cho vay bình quân của ngân hàng và lãi suất trái phiếu kho bạc bình quân. Phần chênh lệch này càng cao cho thấy khách hàng của ngân hàng có độ rủi ro cao hơn so với Chính phủ và điều này sẽ không an toàn trong

hoạt động của các ngân hàng. Trong các quốc gia ASEAN, Lao PDR là quốc gia có phí bảo hiểm rủi ro cho vay cao nhất. Phí bảo hiểm rủi ro cho vay tại Việt Nam mặc dù không ổn định nhưng tại thời điểm cuối năm 2014 thì vẫn nằm trong nhóm có mức phí bảo hiểm rủi ro cho vay thấp (xem hình 4).

(Đơn vị: %)

**Hình 4. Phí rủi ro vay nợ của các nước ASEAN qua các năm***Nguồn: Worldbank Data***Độ sâu của chỉ số thông tin tín dụng**

Độ sâu của chỉ số thông tin tín dụng ảnh hưởng đến phạm vi, khả năng tiếp cận và chất lượng thông tin tín dụng có sẵn thông qua việc truy xuất thông tin tín dụng. Chỉ số này dao

động trong phạm vi từ 0-8, trong đó giá trị cao cho thấy thông tin tín dụng sẵn có hơn, trên cơ sở đó hỗ trợ ngân hàng trong việc ra quyết định cho vay.

Bảng 5. Độ sâu của chỉ số thông tin tín dụng của các quốc gia ASEAN qua các năm

STT	Quốc gia	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
1	Brunei	n/a	0	0	0	0	0	0	0	5	5
2	Indonesia	0	2	3	5	5	5	5	5	6	6
3	Cambodia	0	0	0	0	0	0	0	3	5	5
4	Lao PDR	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Myanmar	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	0	0	0
6	Malaysia	4	5	5	5	6	6	6	6	7	7
7	Philippines	0	0	2	2	2	2	2	2	5	5
8	Singapore	3	3	3	3	3	4	4	4	7	7
9	Thailand	4	5	5	5	5	5	5	5	6	6
10	Vietnam	0	0	3	4	4	4	4	4	6	6

Nguồn: Worldbank Data

Việt Nam được đánh giá là quốc gia có độ sâu của chỉ số thông tin tín dụng tốt so với các quốc gia ASEAN, chỉ sau Malaysia và Singapore. Đây là điều kiện thuận lợi cho thấy môi trường kinh doanh cho hoạt động ngân hàng tại Việt Nam khá minh bạch, kịp thời.

4. SO SÁNH NHTM VIỆT NAM VỚI NHTM CÁC NƯỚC ASEAN QUA MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHÍNH

Theo thống kê, đến 30/6/2015, hệ thống các tổ chức tín dụng Việt Nam có 3 NHTM nhà nước, 34 NHTM cổ phần, 4 ngân hàng liên doanh, 5 ngân hàng 100% vốn nước ngoài, 49 chi nhánh ngân hàng nước ngoài, 51 văn phòng đại diện nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam (sbv.gov.vn). Về phạm vi hoạt động, các TCTD nước ngoài hoạt động tại Việt Nam được cung cấp hầu hết các loại hình dịch vụ ngân hàng. Chính vì vậy, khi hội nhập AEC, hệ thống ngân hàng Việt Nam sẽ đứng trước những cơ hội để thâm nhập thị trường ASEAN nhưng cũng đầy khó khăn, thách thức trước sự cạnh tranh của các ngân hàng ngoại.

Đến thời điểm hiện tại, Malaysia đang chuẩn bị thành lập thêm một ngân hàng 100% vốn nước ngoài nữa là Public Bank Berhad (trên cơ sở chuyển đổi Ngân hàng liên doanh VID Public), Thailand cũng có ngân hàng Liên doanh Việt – Thái. Để đón đầu cơ hội từ AEC, bên cạnh nhiều nước ASEAN có chi nhánh NH tại Việt Nam, nhiều ngân hàng thương mại của các nước ASEAN như Kasikorn của Thái Lan, Ngân

hàng Phát triển Singapore, Maybank của Malaysia...cũng đã thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam cho thấy ngành ngân hàng ở các nước đã có tiền đề và sự chuẩn bị để gia nhập AEC.

Tình hình hoạt động chính của hệ thống NHTM các quốc gia ASEAN được thể hiện qua một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu như sau:

Tỷ lệ Vốn / Tổng tài sản

Vốn được coi là tiêu chí quan trọng để đảm bảo khả năng hoạt động kinh doanh của một NHTM. Vốn của ngân hàng có các vai trò cơ bản sau:

- Chống đỡ / bù đắp rủi ro phá sản
- Cung cấp năng lực tài chính cho sự tăng trưởng của ngân hàng, phát triển các dịch vụ mới
- Tạo niềm tin cho công chúng.

Vì vậy, nếu NHTM có tổng tài sản càng lớn, vốn chủ sở hữu cũng cần đủ lớn để tài trợ cho các tài sản dài hạn tương ứng trong tổng tài sản. Theo cam kết của các nhà lãnh đạo các quốc gia ASEAN, ngành ngân hàng sẽ mở cửa vào năm 2015 và đến năm 2020 sẽ mở cửa toàn bộ thị trường, dỡ bỏ mọi rào cản bảo hộ cho ngân hàng trong nước. Mặc dù có sự cải thiện về tỷ lệ vốn tự có/tổng tài sản trong 2 năm gần đây, nhưng so với các quốc gia khác trong khu vực, tỷ lệ này của Việt Nam vẫn rất thấp, cụ thể:

Bảng 6. Tỷ lệ Vốn / Tổng tài sản của hệ thống Ngân hàng các quốc gia ASEAN qua các năm

(Đơn vị: %)

STT	Quốc gia	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
1	Brunei	n/a	n/a	n/a	n/a	9,71	10,25	8,90	9,10	11,58	11,26
2	Indonesia	8,69	9,27	9,20	9,10	10,11	10,66	10,99	12,24	12,47	12,76
3	Malaysia	n/a	7,60	7,40	8,10	9,00	9,38	8,89	9,39	9,59	9,95
4	Philippines	n/a	11,70	11,70	8,90	9,53	10,23	11,09	11,70	9,70	9,95
5	Singapore	n/a	9,60	9,20	7,20	9,17	8,97	8,32	8,92	8,22	8,41
6	Thailand	9,00	9,20	9,80	10,10	8,41	8,53	7,84	7,80	8,52	9,54
7	Vietnam	n/a	n/a	n/a	8,97	8,60	8,87	9,30	8,38	8,11	7,62

Nguồn: Worldbank Data và NHNN Việt Nam

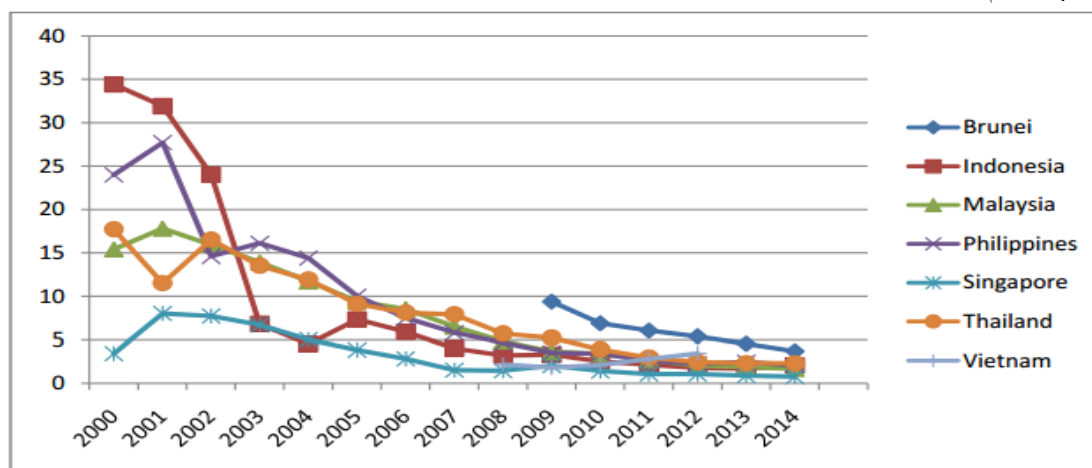
Từ năm 2005 đến năm 2014, tỷ lệ Vốn tự có/Tổng tài sản của hệ thống ngân hàng các quốc gia liên tục gia tăng, trong khi đó Việt Nam là quốc gia có tỷ lệ này thấp từ năm 2012 đến nay so với các quốc gia trong khu vực. Như vậy, khi hội nhập AEC, các NHTM Việt Nam không có lợi thế về quy mô vốn so với các NHTM trong khu vực để đảm bảo chống đỡ rủi ro, đặc biệt là rủi ro thị trường. Vì thế, việc gia tăng nguồn lực tài chính từ vốn tự có và kiểm soát chất lượng tài sản là vấn đề mà NHNN cần

phải kiên quyết hơn nữa để tăng năng lực cạnh tranh cho các NHTM Việt Nam.

Tỷ lệ Nợ xấu

Tỷ lệ Nợ xấu là một trong các chỉ tiêu đo lường chất lượng tài sản của các NHTM và vì vậy, giảm tỷ lệ nợ xấu là một trong những vấn đề then chốt nhằm gia tăng sự an toàn trong hoạt động và lành mạnh hóa tài chính của các NHTM.

(Đơn vị: %)

**Hình 5. Tỷ lệ Nợ xấu của hệ thống Ngân hàng các quốc gia ASEAN qua các năm**

Nguồn: Worldbank Data và NHNN Việt Nam

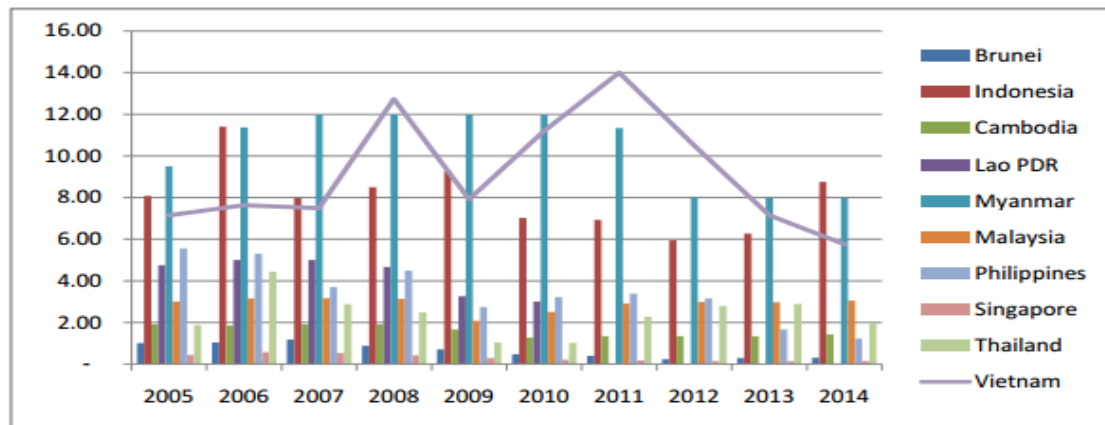
Hệ thống NHTM tại các quốc gia như Indonesia, Philippines, Malaysia, Thailand đã nỗ lực đáng kể khi giảm tỷ lệ nợ xấu ở mức cao vào những năm 2000 xuống cũng nhóm với các nước trong khu vực (xem hình 5). Trong khi đó, các NHTM Việt Nam lại cho thấy có sự gia tăng về tỷ lệ này ở những năm gần đây. Năm 2014, tỷ lệ nợ xấu của Việt Nam là 3,25%, chỉ sau Brunei (3,67%) là vấn đề cần xem xét. Trước thêm hội nhập AEC, các NHTM buộc phải lành mạnh hóa hoạt động, giảm tỷ lệ nợ xấu về dưới 3% theo mục tiêu đã đề ra tại Chỉ thị số 02/CT-NHNN ngày 27/01/2015 của NHNN, các NHTM đã tích cực thực hiện các giải pháp xử lý nợ xấu như bán nợ xấu cho VAMC, thu hồi nợ, xử lý tài sản bảo đảm, sử dụng dự phòng, nâng

cao chất lượng tín dụng... Đến thời điểm tháng 6/2015 thì tỷ lệ nợ xấu của toàn hệ thống các TCTD Việt Nam vẫn ở mức 3,72%, chưa đạt được mục tiêu đề ra, nhưng đến tháng 11/2015 đã giảm xuống còn 2,72%, đạt được mục tiêu dưới mức 3% trước thời hạn 31/12/2015 là điều đáng ghi nhận.

Lãi suất tiền gửi

Về lý thuyết, lãi suất huy động càng cao thì khả năng thu hút nguồn vốn của ngân hàng càng lớn do nhà đầu tư sẽ cân nhắc chuyển dòng tiền vào ngân hàng để có tỷ lệ sinh lời cao hơn. Lãi suất tiền gửi bình quân của NHTM các quốc gia ASEAN được thể hiện qua hình 6 dưới đây.

(Đơn vị: %)



Hình 6. Lãi suất tiền gửi bình quân của hệ thống Ngân hàng các quốc gia ASEAN qua các năm

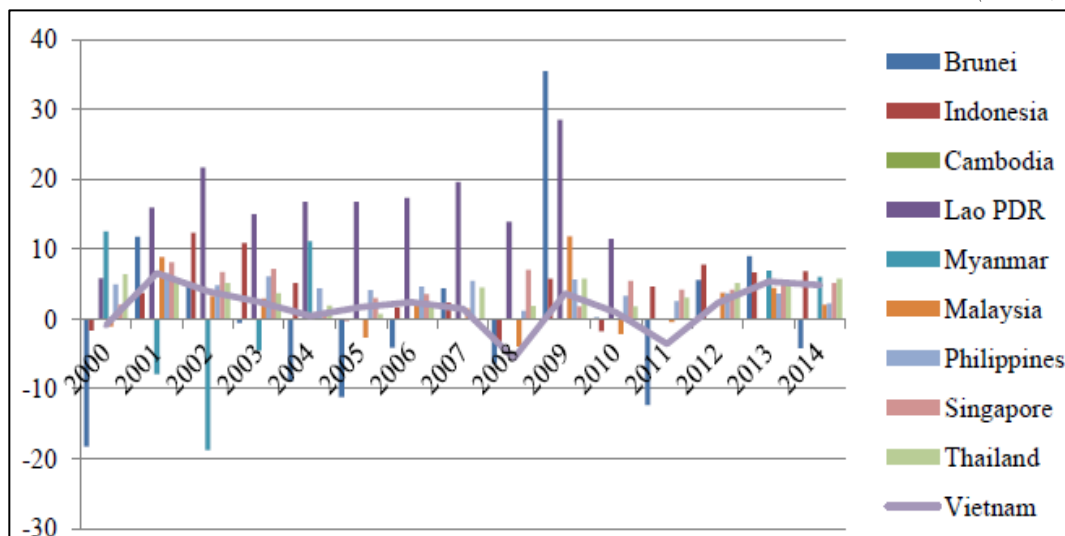
Nguồn: Worldbank Data

Qua các năm từ 2005 - 2014, Việt Nam luôn nằm trong nhóm 3 quốc gia có lãi suất tiền gửi bình quân cao nhất ASEAN. Đây có thể là lợi thế khi cạnh tranh với các ngân hàng ngoại trong việc thu hút nguồn vốn nhưng có thể sẽ trở thành một bài toán khó giải là làm thế nào để tăng lợi nhuận khi chi phí huy động vốn sẽ cao.

Vấn đề cần xem xét là mặc dù lãi suất huy động của Việt Nam khá cao nhưng lãi suất thực lại thấp hơn các nước trong khu vực (xem hình

7). Đây sẽ là điều bất lợi khi sức mua của đồng Việt Nam không ổn định gây tâm lý e ngại của khách hàng khi gửi tiền VND vào NHTM. Khi gia nhập AEC, các nước ASEAN sẽ là một thị trường chung, một số ngành nghề được tự do di chuyển lao động, nếu sức mua của đồng nội tệ không ổn định, dòng tiền có thể sẽ bị chuyển ra khỏi quốc gia mà không nằm trong hệ thống NHTM Việt Nam.

(Đơn vị: %)



Hình 7. Lãi suất thực bình quân của hệ thống Ngân hàng các quốc gia ASEAN qua các năm

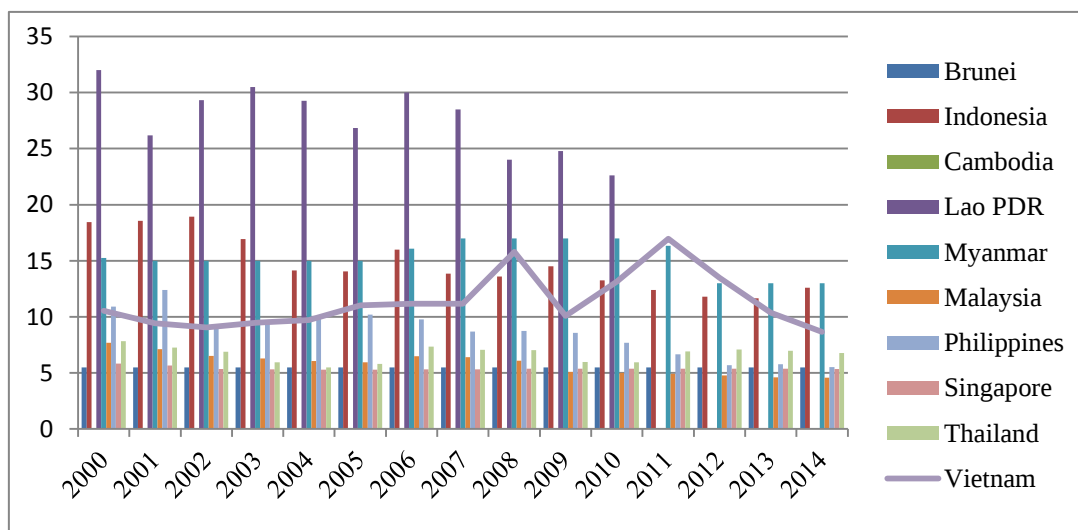
Nguồn: Worldbank Data

Lãi suất cho vay

Thu nhập chính của các NHTM Việt Nam hiện nay vẫn là thu nhập từ lãi. Xác định lãi suất cho vay cần phải đảm bảo thu nhập cho NHTM nhưng cũng đảm bảo được sự chịu đựng của doanh nghiệp khi vay vốn ngân hàng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. So với các nước ASEAN, lãi suất cho vay của các NHTM Việt

Nam qua các năm 2000-2014 ở mức trung bình (xem hình 8) nhưng lại không ổn định, cụ thể có sự biến động nhiều trong giai đoạn 2007-2012 cho thấy tính dễ bị tổn thương của hệ thống. Đây là điều hết sức lo ngại khi NHTM Việt Nam gia nhập AEC, mở rộng thị trường không chỉ còn gói gọn trong phạm vi 1 quốc gia.

(Đơn vị: %)



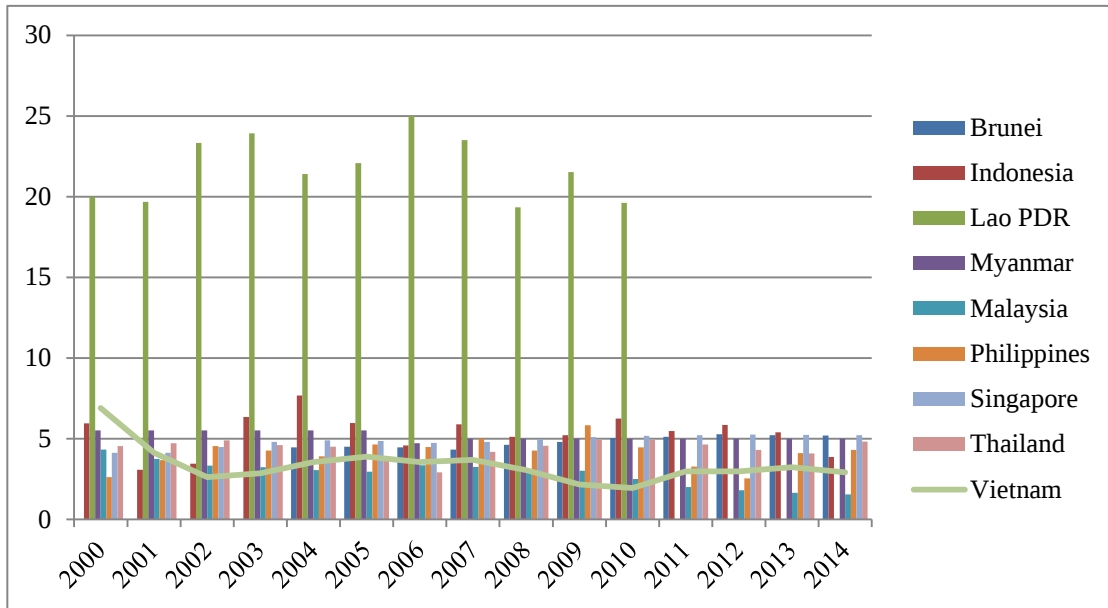
Hình 8. Lãi suất cho vay bình quân của hệ thống Ngân hàng các quốc gia ASEAN qua các năm

Chênh lệch lãi suất

Mục tiêu của các NHTM là lợi nhuận trong khi nguồn thu nhập chính của các NHTM chủ yếu là từ thu nhập lãi. Chênh lệch lãi suất bình quân, được đo bằng lãi suất bình quân đầu ra – lãi suất bình quân đầu vào, là một chỉ tiêu cho thấy khả năng tạo ra thu nhập lãi của ngân hàng và các NHTM cần phải cân nhắc mức chênh

lệch sao cho đủ bù đắp các chi phí về dự trữ bắt buộc, trích lập dự phòng, chi phí quản lý... Thông thường, khi môi trường kinh doanh xấu đi, chênh lệch lãi suất được nới rộng để bù đắp cho rủi ro, vì vậy, những quốc gia có chênh lệch lãi suất bình quân của hệ thống NHTM cao có thể là dấu hiệu cho thấy hệ thống NHTM đang gặp những khó khăn nhất định.

(Đơn vị: %)



Hình 9. Chênh lệch lãi suất bình quân của hệ thống Ngân hàng các quốc gia ASEAN qua các năm

Nguồn: Worldbank Data

Tuy nhiên, mức chênh lệch thấp chưa đủ căn cứ để cho rằng môi trường kinh doanh không tiềm ẩn rủi ro. Chênh lệch lãi suất bình quân của NHTM Việt Nam khá thấp so với các quốc gia trong khu vực nhưng khi xem xét bên cạnh việc lãi suất huy động và lãi suất cho vay đều ở mức cao và dễ biến động so với NHTM ở các quốc gia khác, các NHTM Việt Nam có thể đang đứng trước bài toán chấp nhận mức lợi nhuận thấp để ổn định hoạt động, nhất là trong giai đoạn NHNN đang kiên quyết cơ cấu lại các tổ chức tín dụng yếu kém giai đoạn 2011-2015 này.

5. KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ ĐỀ XUẤT

Việt Nam hiện đang là điểm ngắm của nhiều ngân hàng ngoại trong khu vực. Các ngân hàng ở các nước ASEAN đã xuất hiện ngày càng nhiều cũng như mở thêm nhiều chi nhánh tại Việt Nam cho thấy các tổ chức tín dụng trong khu vực đã bắt đầu tận dụng cơ hội từ việc mở cửa thị trường theo cam kết của AEC. Để nâng cao năng lực cạnh tranh của hệ thống NHTM Việt Nam trong bối cảnh hội nhập và phát triển bền vững, các NHTM Việt Nam cần phải chú trọng nhiều hơn nữa về việc gia tăng nội lực

cũng như có chiến lược thích hợp trong việc mở rộng thị trường.

Thứ nhất, các NHTM Việt Nam hiện nay có năng lực tài chính thấp. Vốn tự có thấp, quy mô tài sản nhỏ là nguyên nhân chính khiến các NHTM Việt Nam dễ tổn thương khi môi trường kinh doanh biến động. Bên cạnh đó, tỷ lệ nợ xấu cao sẽ là nguyên nhân làm cho chất lượng tài sản kém dẫn đến khả năng sinh lời thấp. Hiện tại, các kết quả đạt được hiện được tính theo quy định của Việt Nam vẫn còn nói lỏng nhiều so với quy định của Basel II về cả việc xác định vốn tự có và cả tài sản có rủi ro. Trong thời gian đến, khi kết thúc giai đoạn 1 của Đề án cơ cấu lại hệ thống các TCTD theo Quyết định 254/QĐ-TTg, giai đoạn 2 sẽ cần quyết liệt hơn trong việc thực hiện mục tiêu rút gọn hệ thống xuống để đảm bảo sức khỏe cho toàn hệ thống, tiếp tục thực hiện sáp nhập, hợp nhất theo nguyên tắc tự nguyện để tăng quy mô và nâng cao năng lực tài chính, nâng cao chất lượng tài sản, kiểm soát chất lượng tín dụng và giảm nợ xấu. Ngoài ra, các ngân hàng cũng cần tăng vốn để đảm bảo đủ mức vốn tự có để bù đắp rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và các rủi ro tác nghiệp theo tiêu chuẩn an toàn vốn của Basel II, đồng thời NHNN cũng cần đưa ra các cơ sở tính toán để đảm bảo tính minh bạch của tình hình tài chính, quản trị rủi ro và tiệm cận với chuẩn mực chung của thế giới.

Thứ hai, ứng dụng và phát triển công nghệ trong hoạt động của các NHTM đang là xu hướng tất yếu. Các NHTM Việt Nam cần xây dựng và phát triển công nghệ thông tin hiện đại, ứng dụng công nghệ thông tin đạt hiệu quả cao qua nâng cấp các phần mềm ứng dụng quản lý, tăng khả năng vận dụng công nghệ thông tin vào các kênh phân phối của ngân hàng như internet banking, mobile banking, tablet banking, social network/media. Thực tế cho thấy dịch vụ ngân hàng di động đang phát triển mạnh mẽ, góp phần không nhỏ trong việc mang lại tiện ích và

sự hài lòng của khách hàng, từ đó có thể mở rộng được khách hàng, giảm chi phí giao dịch cho ngân hàng. Hiện nay, các ngân hàng thương mại Việt Nam vẫn đang sử dụng các kênh phân phối truyền thống như qua chi nhánh/phòng giao dịch, ATM, POS, phone banking, home banking, call center, trong khi đó các ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam đã áp dụng Tablet banking trong giao dịch (City bank), áp dụng mô hình ngân hàng bán lẻ kiểu mới (City bank với Smart Banking, HSBC với First Direct...), nếu ngân hàng Việt Nam không chú trọng vào công nghệ thì khoảng cách tụt hậu sẽ càng xa so với các ngân hàng nước ngoài.

Thứ ba, thực hiện quản trị theo hướng hiện đại, tiếp cận với những chuẩn mực của thế giới và khu vực. Ngân hàng là loại hình doanh nghiệp đặc biệt, trong đó vốn và tiền vừa là phương tiện và đối tượng kinh doanh của ngân hàng. Trong hoạt động quản trị, các ngân hàng nên nắm vững thông lệ quốc tế về quản trị ngân hàng, xác định rõ quy trình, chính sách và mục tiêu quản trị, kể cả quản trị rủi ro, quản trị tài chính, quản trị nhân lực, từ đó đề ra phương pháp, công cụ, hệ thống công nghệ thông tin và con người để xây dựng được hệ thống quản trị hiệu quả. Các quyết định quản trị cũng cần sự độc lập, khách quan, ngăn ngừa được sự chi phối của các cổ đông và tránh phát sinh các xung đột lợi ích.

Thứ tư, trước khi “mang chuông đi đánh xứ người”, các NHTM trong nước cần phải nỗ lực để giữ thị trường trong nước. Những ngân hàng nước ngoài đã có mặt và đang chuẩn bị cho việc xuất hiện của mình tại Việt Nam vốn là những ngân hàng có lợi thế trên thị trường về thương hiệu, tiềm lực tài chính, sản phẩm, dịch vụ, công nghệ, thông tin, chiến lược kinh doanh, năng lực quản trị và cơ sở khách hàng sẽ là đối thủ cạnh tranh lớn đối với các NHTM trong nước. Tuy nhiên, các NHTM trong nước lại có lợi thế về cơ sở khách hàng có sẵn ở địa phương, sự quen

thuộc với chế độ luật pháp, hệ thống quản lý nhà nước, văn hóa bản địa của ngân hàng trong nước. Chính vì thế, việc chủ động tìm đối tác chiến lược, hợp tác với các ngân hàng nước ngoài dưới hình thức đón nhận luồng vốn đầu tư của cổ đông chiến lược nước ngoài được xem là một kỳ vọng sẽ tạo ra những lợi thế cạnh tranh lớn cho NHTM trong nước.

Hội nhập trong lĩnh vực ngân hàng không những giúp các NHTM trong và ngoài nước

được hoạt động trong môi trường kinh doanh một cách công bằng và bình đẳng mà còn tạo điều kiện cho các NHTM trong nước thâm nhập thị trường quốc tế và mở rộng hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, với nguồn lực hiện tại, các NHTM Việt Nam cần phải nỗ lực nhiều hơn nữa trong việc tăng nguồn lực cho mình cũng như tìm các cơ hội để có thể tự tin bước ra tầm khu vực với một diện mạo mới: hoạt động lành mạnh hơn và sức khỏe tốt hơn.

Some issues to Vietnam's commercial banks upon Vietnam's accession to ASEAN economic Community

• **Nguyen Thi Diem Hien**

University of Economics and Law, VNU HCM - Email: hienntd@uel.edu.vn

ABSTRACT

On November 22, 2015, ASEAN leaders signed Kuala Lumpur Declaration on the establishment of ASEAN Economic Community (AEC), to which ten ASEAN member countries would form a market of approximately 630 people since January 1, 2016. Vietnam's enterprises in general and commercial banks in particular are expected to face both opportunities and challenges when the banking

sector will be fully open and all barriers, subsidies will be removed until 2020. The paper is to analyze the performance of Vietnam's commercial banks in comparison with those of other AEC countries' on economic and financial criteria, thereby proposing some suggestion so as to enhance the competitiveness of Vietnam's commercial banks.

Key words: AEC, ASEAN, economic integration, commercial banks.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Cafef (2010), Ngân hàng Việt tăng hiện diện ở các nước Asean, <http://cafef.vn/tai-chinh-ngan-hang/ngan-hang-viet-tang-hien-dien-o-cac-nuoc-asean-20150615071113474.chn>
- [2]. Đức Kiên (2015), Ngành ngân hàng cần chuẩn bị gì?, <http://cafef.vn/tai-chinh-ngan-hang/nganh-ngan-hang-can-chuan-bi-gi-20150809141350665.chn>
- [3]. Hoàng Yến, Thị trường ngân hàng Việt Nam hấp dẫn thứ 3 ở khu vực, http://www.pwc.com/vn/vn/media/assets/David_Hovenden_article_on_Vietnam_Financial_Times.pdf
- [4]. Hồng Vân (2014), Những lãnh địa bất khả xâm phạm của ngân hàng ngoại, *Toàn cảnh Ngân hàng Việt Nam 2014*, Đặc san của Báo Đầu tư Chứng khoán, Báo Đầu tư
- [5]. <http://data.worldbank.org/>
- [6]. <http://www.sbv.gov.vn/>
- [7]. Ngân hàng nhà nước Việt Nam (2014), Quyết định 1572/QĐ-NHNN ngày 11/8/2014 về việc ban hành Kế hoạch hành động của NHNN thực hiện Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 18/3/2014 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.
- [8]. Nguyệt Anh (2010), Hội nhập và mở cửa trong lĩnh vực Ngân hàng, <http://vietstock.vn/2010/11/hoi-nhap-va-mo-cua-trong-linh-vuc-ngan-hang-757-171425.htm>

- [9]. Phạm Thái Hà (2010), Ngân hàng thương mại Việt Nam hội nhập quốc tế, cơ hội và thách thức, <http://www.sav.gov.vn/881-1-ndt/ngan-hang-thuong-mai-viet-nam-hoi-nhap-quoc-te-co-hoi-va-thach-thuc.sav>
- [10]. Phan Minh Ngọc, Ngân hàng Việt Nam trước thềm AEC, <http://www.vcci.com.vn/dau-tu-tai-chinh/20141123115742988/ngan-hang-viet-nam-truoc-them-aec.htm>
- [11]. Thành Trung (2015), Ngành Ngân hàng tăng cường nội lực để hội nhập quốc tế, <http://www.baomoi.com/Nganh-Ngan-hang-tang-cuong-noi-luc-de-hoi-nhap-quoc-te/126/16889402.epi>
- [12]. Thủ tướng Chính Phủ (2012), Quyết định số 254/QĐ-TTg phê duyệt đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011-2015”
- [13]. Tomoyuki Kimura (2015), Tái cấu trúc ngân hàng mới chỉ qua được bước đầu, Toàn cảnh Ngân hàng Việt Nam, p18-20, Đặc san Báo Đầu tư Chứng khoán – Báo Đầu tư.